

ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ 2 – ĐỀ 5

MÔN: TIẾNG ANH 4 FAMILY AND FRIENDS



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

LỜI GIẢI CHI TIẾT

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

I. Choose the odd one out.*(Chọn từ khác loại.)*

1.

morning (n): buổi sáng

evening (n): buổi tối

fifteen: số 15

afternoon (n): buổi chiều

=> Chọn C vì đây là số đếm, các phương án còn lại đều là các buổi trong ngày.

2.

balloon (n): bóng bay

candy (n): kẹo

gift card (n): thiệp

candle (n) nến

=> Chọn B vì đây là danh từ chỉ đồ ăn, các phương án còn lại đều là các danh từ chỉ đồ vật không ăn được.

3.

wear (v): mặc

make (v): làm

eat (v): ăn

sunny (adj): trời nắng

=> Chọn D vì đây là tính từ, các phương án còn lại đều là các động từ.

4.

gift card (n): thiệp

go to bed: đi ngủ

go home: về nhà

get up: thức dậy

=> Chọn A vì đây là danh từ, các phương án còn lại đều là các động từ.

5.

weather (n): thời tiết

activity (n): hoạt động

snowman (n): người tuyết

go outside: đi ra ngoài

=> Chọn D vì đây là cụm động từ, các phương án còn lại đều là các danh từ.

II. Choose the correct answer.

(Chọn đáp án đúng.)

1.

hot (adj): nóng

cold (adj): lạnh

sunny (adj): trời nắng

Wear a scarf because it's **cold**.

(Hãy quàng khăn vào nhé bởi vì trời lạnh.)

=> **Chọn B**

2.

Cấu trúc hỏi ai đó thích gì: **What + do/does + S + like?**

What do they like? - They like candies.

(Họ thích gì? - Họ thích kẹo.)

=> **Chọn A**

3.

Chủ ngữ "you" đi kèm trợ động từ "do".

What time **do** you have dinner?

(Bạn ăn tối lúc mấy giờ?)

=> **Chọn A**

4.

What time is it? - It's ten **o'clock**.

(Mấy giờ rồi? - 10 giờ.)

=> **Chọn C**

5.

Because: bởi vì (được dùng để nối hai vế câu có mối quan hệ nguyên nhân kết quả)

Wear a sun hat **because** it's sunny outside.

(Hãy đội mũ chống nắng vào nhé bởi vì ngoài trời đang nắng đấy.)

=> **Chọn C**

III. Find ONE mistake in each sentence below.

(Tìm **MỘT** lỗi sai trong mỗi câu sau.)

1. We **doesn't** like balloons.

Giải thích: "We" là chủ ngữ số nhiều nên trong câu phủ định ta dùng kèm trợ động từ "does".

Câu đúng: We **don't** like balloons.

(Chúng tôi không thích bóng bay.)

2. What time does he **goes** to bed?

Giải thích: Trong câu hỏi, khi đã có sự xuất hiện của trợ động từ thì động từ chính trở về dạng nguyên thể.

Câu đúng: What time does he **go** to bed?

(Anh ấy đi ngủ lúc mấy giờ?)

3. I go home **on** eleven in the morning.

Giải thích: Với giờ giấc thì ta dùng kèm giới từ "at".

Câu đúng: I go home **at** eleven in the morning.

(Tôi về nhà vào lúc 11 giờ sáng.)

4. Let's **do** a kite because it's windy.

Giải thích: fly a kite: thả diều, không dùng "do".

Câu đúng: Let's **fly** a kite because it's windy.

(Cùng thả diều đi, bởi vì trời đang có gió.)

5. What's **is** the weather like?

Giải thích: What's = What is, nên nếu thêm "is" vào sẽ bị thừa.

Câu đúng: What's the weather like?

(Thời tiết như thế nào?)

IV. Read and decide each sentence below is T (True) or F (False).

(Đọc và xem các câu sau T (đúng) hay F (sai).)

Đoạn văn hoàn chỉnh:

My name is Melina and this is my daily routine. I get up at seven o'clock. At eight o'clock, I have a sandwich and fruit for breakfast. Every day, I study online classes at home from nine o'clock to eleven thirty. After I have lunch, I do my homework. At six o'clock in the evening, I play video games with my brother. I have dinner with my family at eight o'clock and watch TV. At ten o'clock, I go to bed.

Tạm dịch:

Tên tôi là Melina và đây là hoạt động hàng ngày của tôi. Tôi thức dậy lúc bảy giờ. Lúc bảy giờ, tôi ăn bánh sandwich và trái cây cho bữa sáng. Hàng ngày tôi học trực tuyến tại nhà từ chín giờ đến mười một giờ ba mươi. Sau khi ăn trưa, tôi làm bài tập về nhà. Lúc sáu giờ tối, tôi chơi điện tử với em trai. Tôi ăn tối với gia đình lúc tám giờ và xem TV. Lúc mười giờ, tôi đi ngủ.

1. Melina gets up at seven o'clock. => **T**

(Melina thức dậy lúc bảy giờ.)

Thông tin: I get up at seven o'clock.

(Tôi thức dậy lúc bảy giờ.)

2. She has sandwiches and milk for breakfast. => **F**

(Cô ấy có bánh kẹp và sữa cho bữa sáng.)

Thông tin: ...I have a sandwich and fruit for breakfast.

(Tôi ăn bánh kẹp và hoa quả cho bữa sáng.)

3. She goes to school at nine o'clock and goes home at eleven thirty. => **F**

(Cô ấy đến trường vào lúc chín giờ và về nhà lúc mười một giờ ba mươi.)

Thông tin: Every day, I study online classes at home from nine o'clock to eleven thirty.

(Hàng ngày tôi học trực tuyến tại nhà từ chín giờ đến mười một giờ ba mươi.)

(Trong bài có đề cập Melina chỉ học tại nhà, không đến trường nên câu này sai.)

4. She plays video game with her brother in the afternoon. => **F**

(Cô ấy chơi điện tử với em trai vào buổi chiều.)

Thông tin: At six o'clock in the evening, I play video games with my brother.

(Lúc sáu giờ tối, tôi chơi điện tử với em trai.)

5. She does her homework after dinner. => **F**

Thông tin: After I have lunch, I do my homework.

(Sau khi ăn trưa, tôi làm bài tập về nhà.)

V. Rearrange the given words to make correct sentences.

(Sắp xếp các từ để tạo thành câu đúng.)

1. they/ up/ What/ do/ get/ time/?

What time do they get up?

(Họ thức dậy lúc mấy giờ?)

2. because/ your/ rainy/ Bring/ it's/umbrella/.

Bring your umbrella because it's rain.

(Hãy mang ô đi, bởi vì trời mưa.)

3. friend/ your/ Give/ card/ the/ to/.

Give the card to your friend.

(Đưa tấm thiệp cho bạn của bạn.)

4. likes/ trains/ Billy/ and cars/.

Billy likes trains and cars.

(Billy thích xe lửa và ô tô.)

5. coat/ Don't/ hot/ because/ it's/ put on/ your/.

Don't put on your coat because it's hot.

(Đừng mặc áo khoác bởi vì trời nóng.)